

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 526/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 22 tháng 4 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung điểm quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Phú Yên đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 118/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008 “Về quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Phú Yên đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020” đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên thông qua tại kỳ họp thứ 12;

Căn cứ Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Văn bản số 25/HĐND-KTNS ngày 08 tháng 4 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về việc thống nhất bổ sung vào quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng (tại Tờ trình số 165/TTr-SXD ngày 17 tháng 12 năm 2009),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung các điểm khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Phú Yên vào “Phụ lục quy hoạch các điểm khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường” ban hành kèm theo Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên, với các nội dung sau:

I. Nội dung bổ sung

1. Các điểm khai thác đá:

STT	Địa điểm	Toạ độ vị trí X, Y (Hệ VN 2000)	Diện tích (ha)	Định hướng quy hoạch
A	HUYỆN SƠN HÒA			
1	Thôn Kiến Thiết, xã	1, 1448.678-540.579	06	Tổ chức thăm dò, khai

	EaChaRang	2, 1448.470-540.579 3, 1448.470-540.284 4, 1448.673-540.284		thác đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020
2	Khu vực Lỗ Lương, xã Suối Bạc	1, 1447.186-546.942	-	
3	Giếng Ngãi, thôn Xuân Sơn, xã Xuân Sơn	1, 1452.869-562.475	-	
B	HUYỆN TÂY HÒA			
1	Suối Cối, xã Hòa Phú	1, 1433.744-570.740 2, 1433.744-570.840 3, 1433.544-570.840 4, 1433.544-570.740	12,2	Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020

2. Các điểm khai thác đất sét sản xuất gạch, ngói:

STT	Địa điểm	Toạ độ vị trí X, Y (Hệ VN 2000)	Diện tích (ha)	Định hướng quy hoạch
A	HUYỆN ĐÔNG HÒA			
1	Nam Hang, xã Hòa Tân Đông	Vị trí 1: 1, 1433.455-584.265 2, 1433.271-584.371 3, 1433.227-584.290 4, 1433.157-584.249 5, 1433.041-584.286 6, 1432.998-584.152 7, 1433.299-584.060	7,51	Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020
		Vị trí 2: 1, 1434.154-584.412 2, 1434.102-584.396 3, 1434.041-584.352 4, 1433.985-584.325 5, 1433.930-584.294 6, 1433.987-584.280 7, 1434.052-584.288 8, 1434.122-584.345	1,07	
2	Gò Cao, xã Hòa Tân Đông	1, 1434.852-584.170 2, 1434.773-584.200 3, 1434.670-584.210 4, 1434.658-584.191 5, 1434.842-584.148	0,5358	
3	Soi Biều, xã Hòa Tân Đông	1, 1435.196-584.302 2, 1435.149-584.337 3, 1435.133-584.354 4, 1435.117-584.348 5, 1435.098-584.363 6, 1435.074-584.388 7, 1435.052-584.392 8, 1435.030-584.370 9, 1435.018-584.356 10, 1434.995-584.321 11, 1434.986-584.299		

		12, 1435.020-584.286 13, 1435.051-584.330 14, 1435.061-584.351 15, 1435.099-584.335 16, 1435.102-584.312 17, 1435.118-584.290 18, 1435.073-584.228 19, 1435.020-584.203 20, 1435.017-584.168 21, 1435.019-584.151 22, 1434.978-584.134 23, 1435.012-584.123 24, 1435.019-584.099 25, 1435.024-584.113 26, 1435.042-584.142 27, 1435.051-584.157 28, 1435.077-584.142 29, 1435.143-584.230	
4	Gò Làng, xã Hòa Tân Đông	1, 1434.365-584.208 2, 1434.365-584.238 3, 1434.388-584.234 4, 1434.389-584.274 5, 1434.398-584.317 6, 1434.358-584.326 7, 1434.333-584.398 8, 1434.300-584.424 9, 1434.303-584.435 10, 1434.299-584.443 11, 1434.238-584.455 12, 1434.223-584.401 13, 1434.206-584.409 14, 1434.175-584.290 15, 1434.179-584.289 16, 1434.159-584.260 17, 1434.164-584.243 18, 1434.162-584.220	3,92
5	Gò Giữa, xã Hòa Tân Đông	1, 1434.374-584.078 2, 1434.390-584.199 3, 1434.216-584.206 4, 1434.156-584.214 5, 1434.147-584.150 6, 1434.200-584.140 7, 1434.212-584.135 8, 1434.248-584.134 9, 1434.252-584.144 10, 1434.301-584.134 11, 1434.299-584.085	1,98
6	Tân Khai, xã Hòa Tân Đông	1, 1434.078-584.240 2, 1434.000-584.230 3, 1433.947-584.232 4, 1433.885-584.248	1,26

		5, 1433.837-584.216 6, 1433.829-584.190 7, 1433.851-584.184 8, 1433.846-584.171 9, 1433.832-584.156 10, 1433.769-584.133 11, 1433.760-584.098 12, 1433.905-584.172 13, 1434.011-584.214 14, 1434.082-584.229		
7	Trầu Trầu, xã Hòa Tân Đông	1, 1434.084-584.214 2, 1434.041-584.209 3, 1433.968-584.185 4, 1433.767-584.090 5, 1433.766-584.049 6, 1433.798-584.048 7, 1433.842-584.060 8, 1433.862-584.018 9, 1433.919-584.087 10, 1433.961-584.107 11, 1434.035-584.124 12, 1434.068-584.152 13, 1434.087-584.191	2,366	
8	Đông Thê, xã Hòa Tân Đông	1, 1435.749-584.244 2, 1435.754-584.347 3, 1435.577-584.334 4, 1435.422-584.286 5, 1435.348-584.302 6, 1435.347-584.176 7, 1435.462-584.141	5,536	
B	HUYỆN TÂY HÒA			
1	Thôn Phước Nông, xã Hòa Bình 1		-	Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020
2	Thôn Phú Thứ, xã Hòa Bình 2		-	
3	Thôn Liên Thạch, xã Hòa Phú		-	
4	Thôn Mỹ Thạnh Tây, xã Hòa Phong		-	
5	Thôn Hội Cư, xã Hòa Tân Tây		-	
C	HUYỆN SÔNG HINH			
1	Thôn Suối Biều, xã Sơn Giang		-	Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020
2	Thôn Vĩnh Lương, xã Sơn Giang		-	
3	Thôn Chí Tháng, xã Đức Bình Đông		-	
4	Thôn Tuy Bình, xã Đức Bình Tây		-	

3. Các điểm khai thác đất san nền:

STT	Địa điểm	Tọa độ vị trí X, Y (Hệ VN 2000)	Trữ lượng dự kiến (m ³)	Định hướng quy hoạch
A	HUYỆN SƠN HÒA			
1	Thôn Hòa Bình, xã Sơn Định	1459.446-560.083	60.000	Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020
2	Cây Da Vòng Vĩnh, thôn Phong Hậu, xã Sơn Long	1459.072-562.786	60.000	
3	Dốc Cùi Chỏ, thôn Nguyên Trang, xã Sơn Nguyên	1448.664-558.459	60.000	Cung cấp đất san nền cho các công trình xây dựng trên địa bàn huyện và các vùng phụ cận
4	Trăng Sim, thôn Thạch Hội, xã Sơn Hà	1441.856-556.599	100.000	
5	Đồng Lò Gạch, thôn Ngân Điền, xã Sơn Hà	1443.097-558.668	100.100	
6	Thôn Tân Thành, xã Sơn Hội	1459.519-551.349	60.000	
7	Dốc Đá Mài, thôn Xuân Sơn, xã Xuân Sơn	1452.205-562.393	60.000	

4. Các điểm khai thác cát:

STT	Địa điểm	Tọa độ vị trí X, Y (Hệ VN 2000)	Diện tích (ha)	Định hướng quy hoạch
A	HUYỆN TÂY HÒA			
1	Thôn Phước Mỹ, xã Hòa Bình 1	1, 1440.194-581.842 2, 1440.194-581.967 3, 1440.114-581.967 4, 1440.114-581.842	01	Tổ chức thăm dò, khai thác đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020

II. Lý do bổ sung: Nhằm kịp thời phục vụ cho nhu cầu xây dựng cơ bản trên địa bàn các huyện và trong tỉnh, vì hiện nay và trong thời gian tới nhu cầu vật liệu xây dựng trên địa bàn trong tỉnh rất lớn, trong khi quy hoạch được duyệt chỉ đưa vào một số mỏ tập trung, có trữ lượng lớn nên không thuận lợi cung cấp nguồn vật tư đối với các công trình có quy mô nhỏ, lẻ nằm cách xa khu quy hoạch.

III. Các nội dung khác: giữ nguyên theo Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện: Sơn Hòa, Tây Hòa, Đông Hòa, Sông Hinh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Thị Hà